TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2021/DS-PT
Ngày 24 - 9 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu tuyên bố hợp đồng bảo lãnh thế chấp quyền sử dụng đất vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuấn.
Bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2021/TLPT-DS ngày 15/4/2021 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu tuyên bố hợp đồng bảo lãnh thế chấp quyền sử dụng đất vô hiệu*". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2021/QĐ-PT ngày 15/6/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N; trụ sở: Đường L1, phường C, quận B, Thủ đô Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đức A, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng N; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch T1; địa chỉ: Đường V1, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 22/10/2020); Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn F, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã K1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Văn K2, chức vụ: Chủ tịch UBND xã K1; địa chỉ: Thôn D, xã K1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Mai L, sinh năm 1978; Vắng mặt.

3.3. Bà Trần Thị Thanh M, sinh năm 1954; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn F, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3.4. Bà Trần Thị H, sinh năm 1957; địa chỉ: Đường Đ1, phường L2, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

3.5. Ông Trần Việt V, sinh năm 1961; Vắng mặt.

3.6. Ông Trần Thanh L3, sinh năm 1968; Vắng mặt.

3.7. Bà Trần Thị L4, sinh năm 1966; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn R, xã K1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện ủy quyền của bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị H, ông Trần Việt V, ông Trần Thanh L3, bà Trần Thị L4: Ông Lê Thành N1; địa chỉ: Đường Y, phường T2, thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 22/4/2019, ngày 16/11/2019, ngày 18/11/2019 và ngày 02/6/2020); Có mặt.

3.8. Bà Trần Thị P1, sinh năm 1964; Vắng mặt.

3.9. Ông Trần Đình K3, sinh năm 1956; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn R, xã K1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Ngân hàng N và bị đơn ông Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng N có đại diện ủy quyền là bà Trần Thị Thu T trình bày:

Ngày 29/11/2013, Ngân hàng N - Chi nhánh huyện K, Đắk Lắk - Phòng giao dịch T1 ký Hợp đồng tín dụng số 5229 LVA201304749 với ông Nguyễn Văn P vay số tiền gốc 400.000.000 đồng; lãi suất trong hạn 13%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi suất vay đã thỏa thuận; thời hạn vay 12 tháng, hạn trả nợ ngày 28/11/2014; mục đích vay mua đồ dùng sinh hoạt gia đình và sửa nhà ở.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà Phạm Thị H1 (Hiện đã chết) đã dùng tài sản của mình là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa số 14166, tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ) số B 145570 do UBND huyện A1 cấp ngày 18/3/1993 đứng tên ông Trần N2, ngày 23/3/2009 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K cập nhật, thay đổi chủ sở hữu cho bà H1 do được thừa kế, đất tọa lạc tại thôn R, xã K1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk để thế chấp, bảo lãnh cho ông P vay khoản tiền nói trên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 106/BL ký

ngày 27/11/2013 và được chứng thực ngày 28/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã K1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình thực hiện hợp đồng cho đến nay ông P mới trả cho Ngân hàng 122.000.000 đồng tiền gốc và 19.543.334 đồng tiền lãi; số tiền còn lại ông P không trả cho Ngân hàng thêm khoản nào dù Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông P thanh toán nợ vay đã quá hạn. Do đó, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn P phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 667.007.847 đồng, trong đó gồm nợ gốc 278.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 02/3/2021 là 389.007.847 đồng và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 5229 LVA201304749 ngày 29/11/2013 kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày ông P trả hết nợ cho Ngân hàng.

Đối với tài sản thế chấp: Trong trường hợp ông P không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 106/BL ký ngày 27/11/2013 để thu hồi nợ và nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào của ông P để thu hồi nợ theo quy định.

Bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ngày 29/11/2013, ông Nguyễn Văn P có ký Hợp đồng tín dụng số 5229 LVA201304749 vay của Ngân hàng N - Chi nhánh huyện K, Đắk Lắk - Phòng giao dịch T1 số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 13%/năm nhưng vay giùm cho vợ chồng ông Trần Đình K3 và bà Nguyễn Thị L5. Đến hạn trả nợ, ông P đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc 119.000.000 đồng và tiền lãi 17.918.334 đồng. Số tiền gốc và lãi còn lại ông P chưa trả cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông P phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 31/8/2018 là 536.818.695 đồng. Trong đó: Nợ gốc 281.000.000 đồng và nợ lãi tính từ ngày 01/4/2014 đến ngày 31/8/2018 là 255.818.695 đồng thì ông P đồng ý với điều kiện ông K3 và bà L5 phải trả lại cho ông P số tiền này.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà Phạm Thị H1 đã dùng tài sản của mình là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa số 14166, tờ bản đồ số 41 theo GCNQSDĐ số B 145570 do UBND huyện A1 cấp ngày 18/3/1993 đứng tên ông Trần N2, ngày 23/3/2009 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K cập nhật, thay đổi chủ sở hữu cho bà H1 do được thừa kế để thế chấp, bảo lãnh cho ông P vay khoản tiền nói trên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 106/BL ký ngày 27/11/2013 và được chứng thực ngày 28/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã K1. Nếu ông P không trả được nợ thì ông P đồng ý xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mai L trình bày: Bà L là vợ của ông Nguyễn Văn P. Bà L thống nhất với lời khai của ông P như trên. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông P phải trả nợ cho Ngân hàng thì bà đồng ý trả cùng ông P nhưng với điều kiện bà Trần Thị L4 (con gái của bà Phạm Thị H1) cùng kết hợp với bà và ông P để trả nợ cho Ngân hàng. Nếu ông P không trả được nợ thì bà đồng ý xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị H, ông Trần Việt V, ông Trần Thanh L3, bà Trần Thị L4 có người đại diện ủy quyền là ông Lê Thành N1 trình bày:

Ông Trần N2 (sinh năm 1920, mất năm 1997) và bà Phạm Thị H1 (sinh năm 1922, mất năm 2014) có 07 người con gồm: Bà Trần Thị Thanh M, ông Trần Đình K3, bà Trần Thị H, ông Trần Việt V, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị L4, ông Trần Thanh L3. Khi còn sống, ông N2, bà H1 được UBND huyện A1 cấp GCNQSDĐ số B 145570 ngày 18/3/1993, diện tích 980m^2, thửa đất số 14166, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại thôn R, xã K1, huyện K đứng tên ông Trần N2. Năm 1997 ông N2 chết, thửa đất trên do bà Phạm Thị H1 và các con tiếp tục sử dụng để ở, chưa chia thừa kế. Năm 2014, bà H1 chết nên nhà đất này tạm thời giao cho ông Trần Thanh L3, bà Trần Thị L4, bà Trần Thị P1 để ở, còn các anh em trong gia đình chưa chia thừa kế. Việc bà H1 mang GCNQSDĐ đi bảo lãnh thế chấp cho ông P vay tiền tại Ngân hàng vào năm 2013 thì bà M, bà H, ông V, bà L4, ông L3 không biết và không ký vào Hợp đồng thế chấp. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông P phải trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 5229 LVA201304749 ngày 29/11/2013 thì bà M, bà H, ông V, bà L4 và ông L3 không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Đối với việc Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích đất 980m^2, tờ bản đồ số 41, thửa đất số 14166 theo GCNQSDĐ số B 145570 trong trường hợp ông Nguyễn Văn P không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì bà M, bà H, ông V, bà L4 và ông L3 không đồng ý vì những lý do sau:

- Thứ nhất, việc bà Hợi đứng tên trên GCNQSDĐ số B 145570 là không đúng pháp luật và xâm phạm đến quyền thừa kế di sản của ông Trần N2 để lại cho các đồng thừa kế. Tại văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 10/3/2009 được UBND xã K1, huyện K chứng thực ngày 13/3/2009 chỉ có các bà Phạm Thị H1, ông Trần Đình K3, bà Trần Thị L4 và ông Trần Thanh L3 lập. Trong khi hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần N2 còn có bà Trần Thị H, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị Thanh M và ông Trần Việt V. Do đó, việc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K căn cứ vào văn bản phân chia tài sản thừa kế trên để xác nhận biến động nhận thừa kế cho bà Phạm Thị H1 đứng tên trên GCNQSDĐ nói trên là trái pháp luật, bỏ sót người thừa kế theo quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005. Bà

H1 không có quyền thế chấp đối với quyền sử dụng đất này nên dẫn đến Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 106/BL ngày 27/11/2013 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng N - Chi nhánh huyện K – Phòng giao dịch T1 với bên thế chấp là bà Phạm Thị H1 và bên vay vốn là ông Nguyễn Văn P vô hiệu. Thời điểm ký hợp đồng thế chấp là ngày 27/11/2013, áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 138 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì giao dịch thế chấp giữa ngân hàng với bà H1 dù có ngay tình cũng vô hiệu.

- Thứ hai, bà Phạm Thị H1 sinh năm 1922, mất năm 2014. Thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp số 106/BL là ngày 27/11/2013, lúc này bà H1 đã 91 tuổi rất già yếu và đến năm 2014 bà H1 mất, vì già yếu nên không thể coi lúc điểm chỉ vào hợp đồng thế chấp là minh mẫn và tự nguyện. Việc bà H1 có điểm chỉ vào hợp đồng thế chấp hay không thì bà M, bà H, ông V, bà L4 và ông L3 không biết được, không có ai chứng kiến. Hơn nữa, giữa bà H1 và ông Nguyễn Văn P không có quan hệ họ hàng gì với nhau, bà Phạm Thị H1 lại là người không biết chữ, từ lúc bà H1 còn sống đến khi mất, bà M, bà H, ông V, bà L4 và ông L3 chưa bao giờ thấy bà H1 đọc, viết hay ký tên được vào bất kỳ văn bản nào. Vậy rõ ràng không có căn cứ để chứng minh bà H1 đọc hiểu nội dung của hợp đồng thế chấp.

Vì vậy, bà M, bà H, ông V, bà L4 và ông L3 có đơn đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng thế chấp số 106/BL vô hiệu và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Về yêu cầu tuyên bố văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 10/3/2009 được UBND xã K1, huyện K chứng thực ngày 13/3/2009 vô hiệu và việc phân chia di sản thừa kế liên quan đến thửa đất số 14166, tờ bản đồ số 41 thì bà M, bà H, ông V, bà L4 và ông L3 không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này mà sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P1 trình bày:

Bà P1 là con đẻ của ông Trần N2 và bà Phạm Thị H1. Bà P1 thống nhất với lời khai của các anh chị em của bà là bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị H, ông Trần Việt V, ông Trần Thanh L3, bà Trần Thị L4 như trên. Việc bà H1 đứng tên trong GCNQSDĐ và mang đi bảo lãnh thế chấp cho ông P vay tiền tại Ngân hàng vào năm 2013 thì bà P1 không được biết. Nay Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp thì bà P1 cũng như các anh chị em của bà P1 đều không đồng ý vì văn bản phân chia tài sản thừa kế không đúng quy định của pháp luật, thời điểm giao kết hợp đồng thế chấp bà H1 đã 91 tuổi rất già yếu nên không minh mẫn và tự nguyện để giao kết hợp đồng. Vì vậy, bà P1 có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án tuyên hợp bố đồng thế chấp số 106/BL nêu trên vô hiệu và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Hiện nay, do bà P1 thường xuyên đau ốm, sức khỏe không tốt phải đi lại chữa bệnh nhiều nên không thể tiếp tục tham gia tố tụng. Vì vậy, bà P1 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình K3: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và nhiều văn bản tố tụng khác nhưng ông K3 vẫn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nên Tòa án không lấy được lời khai của ông Trần Đình K3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã K1 trình bày: Ngày 28/11/2013, UBND xã K1 có nhận hồ sơ đề nghị chứng thực Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 106/BL ngày 27/11/2013 đối với thửa đất số 14166, tờ bản đồ số 41, diện tích 980m^2 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng N - Chi nhánh huyện K – Phòng giao dịch T1 với bên thế chấp là bà Phạm Thị H1, bên vay vốn là ông Nguyễn Văn P. Sau khi kiểm tra tính pháp lý của hợp đồng và giấy tờ tùy thân của các bên, xét thấy các bên tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và tại thời điểm chứng thực các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp với quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. UBND xã đã tiếp nhận hồ sơ theo đúng thẩm quyền và thực hiện cho các bên ký, điểm chỉ trực tiếp vào các hợp đồng tại bộ phận một cửa. Về phía bà Phạm Thị H1 do tuổi cao, sức yếu nên đã cho bà điểm chỉ vào hợp đồng và nhờ người khác ghi tên cho bà, về phía Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện K – Phòng giao dịch T1, người đại diện là ông Trần Văn Z, chức vụ Giám đốc Phòng giao dịch đã đăng ký mẫu chữ ký tại UBND xã nên không có mặt, về phía bà Trần Thị L4 và ông Nguyễn Văn P có mặt tại UBND xã và đã ký trực tiếp vào hợp đồng thế chấp, sau đó UBND xã đã chứng thực Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 106/BL ngày 27/11/2013 nói trên. UBND xã đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Nay bà M, bà H, ông V, bà L4, ông L3 và bà P1 yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba giữa số 106/BL ngày 27/11/2013 nói trên vô hiệu thì UBND xã K1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do bận nhiều công việc nên UBND xã K1 đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 227, Điều 235, Điều 266 của Bộ

luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 137, 138, 471, 474, 674, 675, 676 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 130 Luật đất đai năm 2003; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 hướng dẫn Tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

Buộc ông Nguyễn Văn P phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền 667.007.847 đồng, trong đó gồm 278.000.000 đồng tiền gốc và 389.007.847 đồng, tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 02/3/2021.

Tiếp tục tính lãi suất phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 5229 LVA201304749 ngày 29/11/2013 cho đến khi ông Nguyễn Văn P trả xong nợ.

2. Không chấp nhận một phần khởi kiện của Ngân hàng N về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 106/BL ngày 27/11/2013 giữa bên nhận thế chấp Ngân hàng N với bên thế chấp là bà Phạm Thị H1, bên vay vốn là ông Nguyễn Văn P.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị H, ông Trần Việt V, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị L4, ông Trần Thanh L3.

Tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 106/BL ngày 27/11/2013, được chứng thực ngày 28/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã K1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vô hiệu. Ngân hàng N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị H, ông Trần Việt V, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị L4, ông Trần Thanh L3 và ông Trần Đình K3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 145570 do UBND huyện A1, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 18/3/1993 mang tên ông Trần N2 và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K chỉnh lý biến động mang tên bà Phạm Thị H1 vào ngày 23/3/2009.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 17/3/2021, nguyên đơn Ngân hàng N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 106/BL ngày 27/11/2013, giữa bên nhận thế chấp Ngân hàng N với bên thế chấp là bà Phạm Thị Hợi, bên vay vốn là ông Nguyễn Văn P; không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị H, ông Trần Việt V, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị L4, ông Trần Thanh L3 về việc tuyên bố Hợp đồng thế

chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 106/BL ngày 27/11/2013 vô hiệu.

Ngày 17/3/2021, bị đơn ông Nguyễn Văn P có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét miễn giảm tiền lãi phát sinh và tiền án phí sơ thẩm cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Ngân hàng N giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, bị đơn ông Nguyễn Văn P giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện yêu cầu độc lập.

Tại phần tranh luận, đại diện Ngân hàng N đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đơn kháng cáo của Ngân hàng, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn.

Tại phần tranh luận bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng N và bị đơn ông Nguyễn Văn P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 02/3/2021, Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin xét xử sơ thẩm. Cùng ngày 17/3/2021, nguyên đơn Ngân hàng N và bị đơn ông Nguyễn Văn P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Đại diện Ủy ban nhân dân xã K1, bà Nguyễn Thị Mai L, bà Trần Thị P1, ông

Trần Đình K3 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Do đó, Hội đồng xét xử hội ý và quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P:

Ngày 29/11/2013, ông P có ký Hợp đồng tín dụng số 5229 LVA201304749 vay của Ngân hàng N - Phòng giao dịch T1 số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 13%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản bảo đảm cho khoản vay nói trên là quyền sử dụng đất, đối với thửa đất số: 141, tờ bản đồ số 41 đã được UBND huyện A1, tỉnh Đắk Lắk cấp GCNQSD đát số: B 145570 ngày 18/3/1993 mang tên ông Trần N2 và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K chỉnh lý biến động mang tên bà Phạm Thị H1 vào ngày 23/3/2009, tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số: 106/BL ngày 27/11/2013, được ký kết giữa bên thế chấp là bà Phạm Thị H1, bên nhận thế chấp là Ngân hàng N, được chứng thực ngày 28/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã K1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, ông P đã trả cho Ngân hàng 122.000.000 đồng nợ gốc và 19.543.334 đồng nợ lãi; ông còn nợ Ngân hàng 278.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo thoả thuận tại hợp đồng tín dụng.

Do ông P vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông P trả cho Ngân hàng toàn bộ nợ gốc và lãi suất phát sinh theo hợp đồng. Trong đó:

Lãi trong hạn tính từ ngày vay 29/11/2013 đến ngày 29/11/2014 là: 400.000.000 đồng x 365 ngày x 13%/ năm = 52.722.222 đồng.

Lãi quá hạn tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 30/11/2014) đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 02/3/2021) x 19,50%/năm/dư nợ gốc là 336.285.625 đồng, tổng số nợ lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 408.551.181 đồng. Bị đơn đã trả cho nguyên đơn 19.543.334 đồng nợ lãi, nên bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn 389.007.847 đồng nợ lãi.

Nhận thấy, quá trình thực hiện hợp đồng, ông P vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông P trả cho Ngân hàng số nợ 667.007.847 đồng, trong đó 278.000.000 đồng nợ gốc và 389.007.847 đồng nợ lãi như đã nêu trên là có căn cứ, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc ông P trả cho Ngân hàng 278.000.000 đồng nợ gốc và 389.007.847 đồng nợ lãi là phù hợp.

Đối với kháng cáo xin được miễn giảm tiền lãi suất phát sinh:

Như đã phân tích ở trên, do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ông P còn nợ Ngân hàng số nợ gốc là 278.000. 00 đồng, nợ lãi là 389.007.847 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền của Ngân hàng N

không đồng ý việc miễn giảm 389.007.847 đồng nợ lãi cho ông P, mà cho rằng việc giảm lãi cho ông P sẽ được thực hiện trong quá trình thi hành án theo quy định của Ngân hàng; đồng thời yêu cầu buộc ông P phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền 667.007.847 đồng, trong đó gồm 278.000.000 đồng nợ gốc và 389.007.847 đồng nợ lãi. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đối với kháng cáo xin miễn giảm số tiền án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy, do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên ông P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 30.680.000 đồng. Ông P không thuộc trường hợp được miễn giảm tiền án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P.

[2.2] Xét kháng cáo của Ngân hàng N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nhận thấy, thửa đất số 14166, tờ bản đồ số 41 theo GCNQSDĐ số B 145570 thuộc quyền sử dụng của ông Trần N2. Năm 1997 ông Trần N2 chết không để lại di chúc; cũng chưa được chia theo quy định của pháp luật. Sau khi ông N2 chết bà H1 cùng các con chung của bà H1 và ông N2 gồm: Bà M, bà H, ông K3, ông V, ông L3, bà P1 và bà L4 sử dụng. Ngày 10/3/2009, bà H1, ông L3, bà L4 và ông K3 lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế để quyền sử dụng thửa đất trên cho bà H1 sử dụng, mà không có ý kiến và không được sự đồng ý của bà M, ông V, bà P1 và bà H là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông N2, là không phù hợp. Song, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K đã căn cứ vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế nói trên để chỉnh lý biến động thay đổi người sử dụng đất đối với thửa đất nói trên mang tên bà H1.

Sau khi đăng ký biến động quyền sử dụng đất, bà H1 đã dùng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với thửa đất nói trên ký Hợp đồng thế chấp tài sản số: 106/BL ngày 27/11/2013, để đảm bảo cho ông P vay Ngân hàng N số tiền 400.000.000 đồng, tại Hợp đồng tín dụng số: 5229 LVA201304749 được ký kết giữa Ngân hàng N và ông P.

Như vậy, mặc dù bà H1 đã được đăng ký biến động quyền sử dụng đất sang tên bà, tuy nhiên, việc bà H1 đăng ký biến động quyền sử dụng đất sang tên bà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế còn lại. Do đó, bà H1 không có toàn quyền sử dụng thửa đất số 14166, tờ bản đồ số 41. Song, bà H1 đã dùng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa số nói trên để thế chấp, đảm bảo cho khoản vay 400.000.000 đồng tại Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng N với ông P là không đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông N2.

Theo lời khai của các con bà H1 và tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/10/2020 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin thì thửa đất số: 14166, tờ bản đồ số 41 và các tài sản công trình trên đất đang do ông Trần Thanh L3, bà Trần Thị P1 và bà Trần Thị L4 quản lý sử dụng nhưng hợp đồng thế chấp chỉ có bà H1 điểm chỉ và bà L4 ký kết. Theo kết luận giám định kỹ thuật hình sự số: 151/PC09 ngày 10/9/2020 kết luận chữ viết có nội dung "Trần Thị L4" tại mục "Người đồng sở hữu – BÊN THẾ CHẤP" trong hợp đồng thế chấp không phải do bà L4 viết ra. Chữ viết có nội dung "Phạm Thị H1" dưới mục "Chủ hộ - BÊN THẾ CHẤP" và chữ viết có nội dung "Trần Thị L4" tại mục "Người đồng sở hữu – BÊN THẾ CHẤP" do cùng một người viết ra. Theo lời khai của các con bà H1 và xác nhận của UBND xã K1 thì bà H1 là người không biết chữ nên có cơ sở xác định chữ viết "Phạm Thị H1" và chữ viết "Trần Thị L4" trong hợp đồng thế chấp là do người khác viết thay mà không phải do bà H1 hoặc bà L4 viết ra. Đối với dấu vân tay trong hợp đồng thế chấp do mờ nhòe, không rõ đặc điểm và không đủ cơ sở để kết luận giám định nên không có căn cứ để kết luận có phải do bà H1 điểm chỉ hay không.

Hợp đồng thế chấp chỉ có điểm chỉ và ghi tên Phạm Thị H1 tại trang 04 với tư cách chủ hộ, từng trang của Hợp đồng không có chữ ký tắt (điểm chỉ) của các bên tham gia ký kết hợp đồng, không có chữ ký tắt của người thực hiện chứng thực là không đúng quy định của pháp luật, vi phạm về hình thức của hợp đồng.

Ngoài ra, theo xác nhận của UBND xã K1 và người đại diện uỷ quyền của nguyên đơn thì đại diện của Ngân hàng là ông Trần Văn Z không đi cùng bà H1, ông P và bà L4 đến UBND xã K1 để chứng thực hợp đồng thế chấp nói trên, nhưng UBND xã K1 vẫn chứng thực nội dung các bên tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng là không có cơ sở. Tại phiên toà đại diện Ngân hàng cho rằng ông Z đã đăng ký chữ ký mẫu, nên không cần có mặt để làm thủ tục công chứng là không phù hợp quy định của pháp luật.

Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện có người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, huỷ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ký kết giữa Ngân hàng N và bà Phạm Thị H1 số: 106/BL ký ngày 27/11/2013 và được chứng thực ngày 28/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã K1, huyện K bị vô hiệu, đồng thời buộc Ngân hàng trả cho bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị H, ông Trần Việt V, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị L4, ông Trần Thanh L3 và ông Trần Đình K3 GCNQSDĐ số B 145570 do UBND huyện A1, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 18/3/1993 mang tên ông Trần N2 và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K chỉnh lý biến động mang tên bà Phạm Thị H1 vào ngày 23/3/2009, không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba 106/BL ngày 27/11/2013 giữa bên nhận thế chấp Ngân hàng N với

bên thế chấp là bà Phạm Thị H1, bên vay vốn là ông Nguyễn Văn P là có căn cứ. Do đó kháng cáo của Ngân hàng không có cơ sở để chấp nhận.

Xét quan điểm của Ngân hàng N và quan điểm của bị đơn tại phần tranh luận là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên toà đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ cần chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn Ngân hàng N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0017572 ngày 19/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Nguyễn Văn P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0001760 ngày 02/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng N và bị đơn ông Nguyễn Văn P.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 227, Điều 235, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 137, 138, 471, 474, 674, 675, 676 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 130 Luật đất đai năm 2003; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 hướng dẫn Tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

Buộc ông Nguyễn Văn P phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền 667.007.847 đồng, trong đó gồm 278.000.000 đồng tiền gốc và 389.007.847 đồng tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 02/3/2021.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án trên số dư nợ gốc, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: 5229 LVA201304749 ngày 29/11/2013.

[2.2] Không chấp nhận một phần khởi kiện của Ngân hàng N về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số: 106/BL ngày 27/11/2013 giữa bên nhận thế chấp Ngân hàng N với bên thế chấp là bà Phạm Thị H1, bên vay vốn là ông Nguyễn Văn P.

[2.3] Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị H, ông Trần Việt V, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị L4, ông Trần Thanh L3.

Tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số: 106/BL ngày 27/11/2013, được chứng thực ngày 28/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã K1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vô hiệu. Ngân hàng N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị H, ông Trần Việt V, bà Trần Thị P1, bà Trần Thị L4, ông Trần Thanh L3 và ông Trần Đình K3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 145570 do UBND huyện A1, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 18/3/1993 mang tên ông Trần N2 và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K chỉnh lý biến động mang tên bà Phạm Thị H1 vào ngày 23/3/2009.

[3] Về chi phí tố tụng: Ngân hàng N phải chịu 6.040.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí giám định, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp và đã chi phí xong.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ngân hàng N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 12.736.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0007316 ngày 14/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ngân hàng N được nhận lại 12.436.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn P phải chịu 30.680.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Việt V, ông Trần Thanh L3, bà Trần Thị L4 và bà Trần Thị P1 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo các biên lai thu số AA/2019/0017500, số AA/2019/0017501, số AA/2019/0017502 và số AA/2019/0017503 cùng ngày 11/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Ngân hàng N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0017572 ngày 19/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Nguyễn Văn P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0001760 ngày 02/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND huyện Cư Kuin;*
- *Chi cục THADS huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Phượng